

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ TỔNG HỢP MẠNH THỦY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ TỔNG HỢP MẠNH THỦY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109398371

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 357, Cụm 9, Thôn Tiên Tân, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt. | 2220        |
| 2.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410        |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2431        |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2432        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 2512        |
| 7.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 2513        |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                             | 2591        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592(Chính) |
| 10. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                  | 2593        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                  | 2599        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                               | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;                       | 4663 |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4759 |
| 39. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết: Giám sát hoặc giám sát từ xa của hệ thống báo động an toàn điện tử, như báo trộm hoặc báo cháy, bao gồm cả việc bảo dưỡng; Lắp đặt, sửa chữa, làm lại và điều chỉnh thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, két an toàn; Bán thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, két an toàn. | 8020 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN SINH MẠNH \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *08/10/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *001090025655*  
Ngày cấp: *16/08/2018* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 4, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Cụm 4, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội